

CÔNG TY CP XÂY LẮP & VLXD ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

QUÍ III/2020

(Từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020)

Nơi gửi :

CTY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	607.766.180.486	621.204.506.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.327.419.748	14.220.367.012
1. Tiền	111	6.327.419.748	14.220.367.012
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	419.501.000.000	447.501.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	419.501.000.000	447.501.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	101.176.841.544	90.115.730.614
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	48.372.898.895	49.307.984.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	43.758.358.156	32.008.631.362
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.489.538.210	11.534.042.768
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.443.953.717)	(2.734.927.737)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	73.043.760.796	64.795.631.355
1. Hàng tồn kho	141	73.488.011.999	65.389.001.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(444.251.203)	(593.369.903)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.717.158.398	4.571.777.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.464.617.772	4.537.908.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	252.540.626	33.869.279
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	440.669.661.894	395.082.552.524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	13.166.475.687	3.915.876.682
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	13.166.475.687	3.915.876.682
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	155.046.418.674	165.310.395.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	130.472.212.706	140.283.245.779
Nguyên giá	222	357.109.862.836	349.558.701.177
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(226.637.650.130)	(209.275.455.398)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	21.084.285.837	21.502.916.511
Nguyên giá	225	25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226	(4.874.958.218)	(4.456.327.544)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.489.920.131	3.524.233.270
Nguyên giá	228	6.029.344.330	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.539.424.199)	(2.505.111.060)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
1. Nguyên giá	231	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	182.251.383.660	134.355.731.543
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	182.251.383.660	134.355.731.543
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9.000.000.000	12.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.192.413.670	1.192.413.670
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9.000.000.000	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	81.205.383.873	79.500.548.739
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	81.205.383.873	79.182.804.279
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	317.744.460
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.048.435.842.380	1.016.287.058.977
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	525.105.520.987	490.005.407.422
I. Nợ ngắn hạn	310	365.374.621.711	363.246.622.659
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	10.262.682.372	34.836.888.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16.456.238.620	10.661.631.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.785.324.518	30.699.091.835
4. Phải trả người lao động	314	43.659.672.231	76.300.580.960

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.182.341.558	4.509.501.926
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.423.748.216	5.248.651.125
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13.135.555.767	5.418.825.655
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	233.881.232.706	167.584.595.016
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.595.376.761	3.273.410.989
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21.992.448.962	24.713.445.853
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	159.730.899.276	126.758.784.763
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	91.547.125.083	93.359.741.157
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	68.183.774.193	33.363.319.646
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	35.723.960
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	523.330.321.393	526.281.651.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	523.330.321.393	526.281.651.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	(46.460.000)	(46.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	232.661.029	232.661.029
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	88.107.833.459	73.027.048.892
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	39.679.309.728	54.643.953.886
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	(1.000.180.644)	(3.096.720.319)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	40.679.490.372	57.740.674.205
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-

13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	9.356.977.177	12.424.447.748
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TONG CỘNG NGUON VON (440 = 300 + 400)	440	1.048.435.842.380	1.016.287.058.977



Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

CTY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03, đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	154.203.130.959	154.126.477.190	386.166.492.088	441.083.796.479
2. Các khoản giảm trừ d.thu	02	249.722.727	27.999.950	446.820.908	27.999.950
3. Doanh thu thuần BH&CCDV	10	153.953.408.232	154.098.477.240	385.719.671.180	441.055.796.529
4. Giá vốn hàng bán	11	103.334.911.760	104.312.352.670	267.414.389.226	305.156.150.889
5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	20	50.618.496.472	49.786.124.570	118.305.281.954	135.899.645.640
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	99.663.581	1.043.451	18.137.283.952	16.176.008.406
7. Chi phí tài chính	22	3.437.548.002	2.448.540.829	10.288.909.217	7.132.341.874
- Trong đó : Chi phí lãi vay		3.437.548.002	2.448.540.829	10.288.909.217	7.132.341.874
8. Chi phí bán hàng	23	9.076.539.843	8.517.897.797	25.050.533.919	25.774.985.430
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.044.169.716	7.979.757.130	26.444.539.360	26.097.163.091
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	27.159.902.492	30.840.972.265	74.658.583.410	93.071.163.651
11. Thu nhập khác	31	1.269.949.816	3.169.074.389	4.701.488.145	6.272.247.874
12. Chi phí khác	32	92.847.529	4.975.046.378	120.496.645	5.124.135.404
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	1.177.102.287	(1.805.971.989)	4.580.991.500	1.148.112.470
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	28.337.004.779	29.035.000.276	79.239.574.910	94.219.276.121
15. Chi phí thuế TNDN h.hành	51	5.563.548.278	5.797.551.783	15.743.900.777	18.786.197.828
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22.773.456.501	23.237.448.493	63.495.674.133	75.433.078.293
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	558	570	1.556	1.849
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71				



Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

CTY CP XÂY LẬP VÀ VLXD ĐỒNG THÁP VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03, đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ III NĂM 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	420.576.287.429	531.842.314.186
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(243.555.868.724)	(316.466.919.237)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(102.331.560.581)	(83.854.950.351)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(10.973.063.156)	(252.510.226)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(17.737.139.999)	(17.625.579.008)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	60.730.088.717	22.558.432.623
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(220.705.116.780)	(121.856.528.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(113.996.373.094)	14.344.259.849
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.040.792.568)	(13.797.203.092)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	34.090.909	4.242.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.500.000.000)	(106.222.986.486)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	116.500.000.000	79.389.513.889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.152.184.977)	(721.986.486)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.142.868	847.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	13.842.256.232	(37.109.087.160)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	842.970.256.473	399.582.213.565

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(750.709.086.875)	(385.404.729.396)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(847.357.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	92.261.169.598	13.330.127.169
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7.892.947.264)	(9.434.700.142)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.220.367.012	15.349.306.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6.327.419.748	5.914.606.167



Nguyễn Hữu Phước
Tổng giám đốc

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Công ty đã chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp về việc chuyển Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp sẽ được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao “Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp”. Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 499 (01 tháng 01 năm 2020 là: 494).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất Công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh Khu công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng cơ khí và sửa chữa phương tiện thủy, bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, thủy nội địa;
- Thử nghiệm cơ khí VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Nhóm Công ty

Trong năm Nhóm Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6 Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty CP Vận tải BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	51,0%	51,0%	51,0%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Cao Lãnh, Đồng Tháp	67,9%	67,9%	67,9%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là

chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 20 năm |
| • Máy móc thiết bị | 06 – 30 năm |

• Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
• Thiết bị văn phòng	04 – 07 năm
• Tài sản khác	10 – 20 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8 Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Hạ tầng khu công nghiệp 40 năm

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	2.229.821.248	11.315.814.311
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.097.598.500	2.904.552.701
Cộng	6.327.419.748	14.220.367.012

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

<u>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>Tại ngày 30/09/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
NH Công Thương ĐT	16.000.000.000	16.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Đồng Tháp	86.000.000.000	79.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	16.000.000.000
NH Sacombank ĐT	12.000.000.000	17.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT - H. Cao Lãnh	34.000.000.000	34.000.000.000
NH Công Thương Sa Đéc	16.000.000.000	16.000.000.000
NH TMCP Xăng Dầu	12.000.000.000	12.000.000.000
NH An Bình – CN Đồng Tháp	6.000.000.000	9.000.000.000
NH TMCP Ngoại Thương – CN Đồng Tháp	19.000.000.000	19.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Đồng Tháp	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Đồng Tháp	-	14.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Thanh Bình	37.000.000.000	37.000.000.000
NH TMCP Quân Đội – CN Đồng Tháp	-	3.000.000.000
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – PGD Thanh Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
NH TMCP Bưu Điện Liên Việt – CN Đồng Tháp	20.000.000.000	23.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội – CN Đồng Tháp	14.501.000.000	14.501.000.000
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đồng Tháp	9.000.000.000	16.000.000.000

NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Sa Đéc	41.000.000.000	41.000.000.000
NH TMCP Kiên Long – CN Đồng Tháp	16.000.000.000	21.000.000.000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Đồng Tháp	15.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Phương Đông – OCB CN Đồng Tháp	17.000.000.000	17.000.000.000
NH TMCP Quốc Dân – NCB CN Đồng Tháp	9.000.000.000	9.000.000.000
NH TMCP Sài Gòn – CN Đồng Tháp	5.000.000.000	5.000.000.000
NH Nông Nghiệp & PTNT – CN Tân Hồng	13.000.000.000	13.000.000.000
	<u>419.501.000.000</u>	<u>447.501.000.000</u>

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Tại ngày 30/09/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
NH Đầu Tư & Phát Triển VN – CN Đồng Tháp	-	7.000.000.000
NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam – CN Đồng Tháp	-	5.000.000.000
NH TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đồng Tháp	7.000.000.000	-
NH TMCP Kiên Long – CN Đồng Tháp	2.000.000.000	-
<u>Cộng</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

		Tại ngày 30/09/2020			Tại ngày 01/01/2020		
		VND			VND		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:							
Công ty Cổ phần Docimexco		1.192.413.670	-	(1.192.413.670)	1.192.413.670	-	(1.192.413.670)

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2020 VND Giá trị	Tại ngày 01/01/2020 VND Giá trị
Phải thu từ khách hàng:		
Ban QLDA và Phát Triển Quỹ Đất TP Sa Đéc	717.910.000	2.103.050.000
Công Ty CP XD Đông Nam Á	1.658.806.497	1.372.039.999
Ban QLDA và Phát Triển Quỹ Đất Thị xã Hồng Ngự	18.079.504.000	24.691.659.000
Công ty TNHH Đầu tư DV Hiếu Nguyễn	638.191.539	839.489.547
Công ty CP XL TM Chánh Phúc	1.070.690.000	549.315.000
Công ty TNHH TM DV Kim Nguyên	12.464.513.000	-
Các khách hàng khác	13.743.283.859	19.752.605.222
Cộng	48.372.898.895	49.307.984.221

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Thuận Thủy	1.557.965.500	-
Trung tâm phát triển quỹ nhà đất Tỉnh Đồng Tháp	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty CP Địa Chất & MT Miền Nam	2.395.000.000	-
Ban QLDA ĐT XD CT DD & CN tỉnh Đồng Tháp	1.225.175.000	463.475.000
Cty TNHH MTV SLMB Huy Hoàng	4.727.623.000	-
Công Ty TNHH Hoàng Lâm Đồng Tháp	1.291.159.800	-
Các nhà cung cấp khác	6.047.599.856	5.031.321.362
Cộng	43.758.358.156	32.008.631.362

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 30/09/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	7.273.421.982		9.615.402.740	
Tạm ứng	1.506.908.815	-	1.137.099.615	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.709.207.413	-	781.540.413	-
Cộng	11.489.538.210	-	11.534.042.768	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	13.166.475.687	-	3.915.876.682	-

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/09/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.653.649.599	(368.020.214)	10.273.577.353	(513.734.775)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.954.318.636	-	8.290.546.891	-
Thành phẩm	9.789.303.706	(76.230.989)	2.761.642.467	(79.635.128)
Hàng hóa	43.090.740.058	-	44.063.234.547	
Cộng	73.488.011.999	(444.251.203)	65.389.001.258	(593.369.903)

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2020 là 444.251.203 VND.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Cụm CN Trường Xuân	71.217.815.935	71.217.815.935
Cụm CN Tân Lập Châu Thành	63.168.875.608	62.888.875.608
Cụm công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười	47.623.049.390	7.397.273
Hạ tầng KT KCN TQT	241.642.727	241.642.727
Cộng	182.251.383.660	134.355.731.543

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Cấp phép khai thác khoáng sản	6.121.750.089	4.386.204.750
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	69.681.435	64.205.443
Chi phí công cụ dụng cụ	581.911.394	-
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	573.749.995	87.498.000
Chi phí khác	117.524.859	-
Cộng	7.464.617.772	4.537.908.193
Dài hạn:		
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toàn	77.256.619.440	76.242.134.334
Tiền cấp phép khai thác khoáng sản	1.496.250.000	728.043.750
Chi phí sửa chữa	980.514.430	1.516.626.195
Tiền thuê mặt bằng Cửa hàng Cao Lãnh	1.472.000.003	696.000.000
Khác	-	-
Cộng	81.205.383.873	79.182.804.279

4.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2020	37.143.122.874	223.790.500.348	82.256.360.236	822.434.307	5.546.283.412	349.558.701.177
Mua trong năm	-	6.445.063.636	1.387.483.636	-	-	7.832.547.272
Dầu tư XD CB hoàn thành	208.245.296	-	-	-	-	208.245.296
Thanh lý, nhượng bán	-	-	489.630.909	-	-	489.630.909
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	37.351.368.170	230.235.563.984	83.154.212.963	822.434.307	5.546.283.412	357.109.862.836
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2020	15.384.856.639	150.142.598.845	42.358.679.245	730.138.109	659.182.560	209.275.455.398
Khấu hao trong năm	1.195.835.367	11.934.642.243	4.263.309.650	33.523.434	404.105.130	17.831.415.824
Thanh lý, nhượng bán			469.221.092			469.221.092
Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2020	16.580.692.006	162.077.241.088	46.152.767.803	763.661.543	1.063.287.690	226.637.650.130
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2020	21.758.266.235	73.647.901.503	39.897.680.991	92.296.198	4.887.100.852	140.283.245.779
Tại ngày 30/09/2020	20.770.676.164	68.158.322.896	37.001.445.160	58.772.764	4.482.995.722	130.472.212.706

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Tại ngày 30/09/2020	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	-	76.000.000	2.429.111.060	2.505.111.060
Khấu hao trong năm	-	-	34.313.139	34.313.139
Tại ngày 30/09/2020	-	76.000.000	2.463.424.199	2.539.424.199
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	3.440.356.725	-	83.876.545	3.524.233.270
Tại ngày 30/09/2020	3.440.356.725	-	49.563.406	3.489.920.131

4.11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toàn được Công ty thuê lại từ Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01/01/2017.

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán:				
Cty TNHH Hữu Tâm – Đồng Tháp	1.429.491.100	1.429.491.100	4.279.155.150	4.279.155.150
Cty TNHH San lắp Đồng Tháp 689	-	-	17.096.630.000	17.096.630.000
Cty TNHH TM VC Minh Anh	605.883.142	605.883.142	-	-
Phải trả các đối tượng khác	8.227.308.130	8.227.308.130	13.461.103.034	13.461.103.034
Cộng	10.262.682.372	10.262.682.372	34.836.888.187	34.836.888.187

4.13 Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ban QLDA ĐT XD Công trình Giao Thông Đồng Tháp	940.980.000	-
Công ty TNHH MTV Sông Thoại	968.520.305	1.241.853.107
Công ty TNHH KNDT	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV San Lắp Đồng Tháp 689	635.894.963	1.691.692.225
Công ty CP Vĩnh Hoàn	1.350.000.000	-
Ban QLDA & PTQĐ TP Cao Lãnh	3.589.179.000	-
Cty TNHH MTV VT XD Vinh Phát	700.186.651	920.752.829
Các khách hàng khác	7.271.477.701	5.807.332.955
Cộng	16.456.238.620	10.661.631.116

4.14 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/09/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	252.540.626	309.582.666	20.436.787.503	23.428.161.438	-	3.048.415.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.727.509.882	15.774.055.045	17.758.643.865	33.869.279	7.745.967.981
Thuế thu nhập cá nhân	-	275.220.727	3.023.400.622	4.913.499.233	-	2.165.319.338
Thuế tài nguyên	-	5.266.350.000	47.916.180.054	51.526.404.000	-	8.876.573.946
Phí môi trường	-	2.042.215.305	19.338.495.407	22.453.344.700	-	5.157.064.598
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.777.117.527	2.777.117.527	-	-
Tiền cấp quyền khai thác	-	4.164.445.938	21.619.754.952	21.161.059.011	-	3.705.749.997
Thuế môn bài	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Cộng	252.540.626	17.785.324.518	132.905.791.110	144.038.229.774	33.869.279	30.699.091.835

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	1.217.421.303	1.217.421.303
Trích trước thuế tài nguyên môi trường	-	1.256.977.150
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	1.742.590.083	1.742.590.083
Khác	222.330.172	292.513.390
Cộng	3.182.341.558	4.509.501.926

4.16 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	7.959.313.019	4.782.317.410
Phải trả cho các cổ đông khác	372.440.646	372.440.646
BHXXH, BHYT, BHTN	144.051.518	41.943.513
Kinh phí công đoàn	56.431.615	45.081.865
Phải trả, phải nộp khác	4.603.318.969	177.042.221
Cộng	13.135.555.767	5.418.825.655

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/09/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	2.423.748.216	2.423.748.216
Thu trước tiền mua nhà	-	2.824.902.909
Dài hạn		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	91.547.125.083	93.359.741.157

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại khu công nghiệp Trần Quốc Toàn trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058.

4.18 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/09/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sa Đéc	35.000.000.000	35.000.000.000	195.000.000.000	192.500.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	132.732.251.604	132.732.251.604	510.005.724.565	488.209.086.875	110.935.613.914	110.935.613.914
NH Ngoại Thương Đồng Tháp	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng NN & PTINT - CN Huyện CL	34.500.000.000	34.500.000.000	75.500.000.000	54.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
NH TMCP SG Thương Tín - CN Đồng Tháp	-	-	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	10.648.981.102	10.648.981.102			10.648.981.102	10.648.981.102
Cộng	233.881.232.706	233.881.232.706	812.005.724.565	745.709.086.875	167.584.595.016	167.584.595.016
Dài hạn:						
Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp	54.820.454.547	54.820.454.547	39.820.454.547	5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	24.012.300.748	24.012.300.748	-	-	24.012.300.748	24.012.300.748
Trừ : vay dài hạn đến hạn trả	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)	-	-	(10.648.981.102)	(10.648.981.102)
Cộng	68.183.774.193	68.183.774.193	-	-	33.363.319.646	33.363.319.646
Tổng cộng	302.065.006.899	302.065.006.899	851.826.179.112	750.709.086.875	200.947.914.662	200.947.914.662

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	79.239.574.910
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	117.408.518
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-
Trừ lỗ năm trước chuyển sang	109.697.300
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	79.247.286.128
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%
	15.849.457.226
Giảm thuế TNDN theo ND <u>114/2020/NĐ-CP</u>	105.556.449
LN sau thuế TNDN	<u>63.495.674.133</u>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Nguyễn Thành Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc An
Người lập